

Plant nutrition

IGCSE Biology · Vocabulary

English	中文	Pinyin
☀ photosynthesis	光合作用	guāng hé zuò yòng
🍷 carbohydrates	碳水化合物	tàn shuǐ huà hé wù
🧶 raw materials	原料	yuán liào
⚡ energy	能量	néng liàng
☁ carbon dioxide	二氧化碳	èr yǎng huà tàn
🍷 glucose	葡萄糖	pú táo táng
☞ oxygen	氧气	yǎng qì
🍃 chlorophyll	叶绿素	yè lǜ sù
🎨 pigment	色素	sè sù
🍃 chloroplasts	叶绿体	yè lǜ tǐ
🍷 starch	淀粉	diàn fěn
🧱 cellulose	纤维素	xiān wéi sù
🧱 cell walls	细胞壁	xì bāo bì
☞ respiration	呼吸作用	hū xī zuò yòng
🍷 sucrose	蔗糖	zhè táng
↓↑ phloem	韧皮部	rèn pí bù
🍯 nectar	花蜜	huā mì
🐛 insects	昆虫	kūn chóng
🍷 pollination	传粉	chuán fěn
± ions	离子	lí zi
± nitrate ions	硝酸根离子	xiāo suān gēn lí zi
🍷 amino acids	氨基酸	ān jī suān
⊕ magnesium ions	镁离子	měi lí zi
↻ rate	速率	sù lǜ

English	中文	Pinyin
☀ light intensity	光照强度	guāng zhào qiáng dù
🔍 concentration	浓度	nóng dù
🌡 temperature	温度	wēn dù
🔒 limiting factor	限制因素	xiàn zhì yīn sù
🔬 control	对照	duì zhào
↔ gas exchange	气体交换	qì tǐ jiāo huàn
📊 indicator	指示剂	zhǐ shì jì
🔄 adapted	适应	shì yìng
📏 surface area	表面积	biǎo miàn jī
🛡 cuticle	角质层	jiǎo zhì céng
📖 epidermis	表皮	biǎo pí
🌿 mesophyll	叶肉	yè ròu
🌿 palisade mesophyll	栅栏叶肉	zhà lán yè ròu
🌿 spongy mesophyll	海绵叶肉	hǎi mián yè ròu
🌿 air spaces	气腔	qì qiāng
🌿 stomata	气孔	qì kǒng
🌿 guard cells	保卫细胞	bǎo wèi xì bāo
🌿 vascular bundles	维管束	wéi guǎn shù
🌿 xylem	木质部	mù zhì bù